

Bản án số: **02/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 18/01/2018

*V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Minh Dân

2/ Ông Trần Huy Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hường – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2017/TLST-HNGĐ ngày 16/10/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 18/12/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Ngọc P, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 87, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hữu T, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 87, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Ngọc P trình bày: Vào năm 1998, bà P và ông Trần Hữu T tự nguyện kết hôn với nhau đến năm 2006 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 02, ngày 13 tháng 9 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng bà P chung sống hạnh phúc tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, đến năm 2006 bà P và ông T phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu và dùng bạo lực với bà P. Do thương con nên bà P chịu đựng. Ông T vẫn không sửa đổi, cuộc sống chung không hạnh phúc, bà P yêu cầu được ly hôn. Trong thời gian chung sống bà P và ông T có 02 (hai) người con chung tên Trần Hữu Th, sinh ngày 28/10/1999 và Trần Thị Tuyết G, sinh ngày 25/11/2007, hiện hai người con chung đang chung sống với ông T và bà P.

Nay bà P yêu cầu được ly hôn với ông T. Về con chung, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Trần Thị Tuyết G, sinh ngày 25/11/2007, không yêu cầu ông Trí phải cấp dưỡng nuôi con; Trần Hữu Th, sinh ngày 28/10/1999 đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Trần Hữu T nhưng ông T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn, nuôi con của bà P, đồng thời ông T cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Trần Hữu T nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Trần Hữu T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc P, nhận thấy bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn năm 2006, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 13/9/2006. Quan hệ hôn nhân của bà P và ông T không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến năm 2006 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, ông T thường xuyên uống rượu về chửi mắng và dùng bạo lực với bà P. Bà P đã nhiều lần khuyên can nhưng ông T vẫn không sửa đổi. Hiện bà P nhận thấy không thể chung sống với ông T được nữa nên có nguyện vọng ly hôn. Hội đồng xét xử đã phân tích động viên bà P suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T, nhưng bà P vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trương Ngọc P được ly hôn với ông Trần Hữu T.

Thời gian chung sống bà P và ông T có 02 con chung là: 1/ Trần Hữu Th, sinh ngày 28/10/1999; 2/ Trần Thị Tuyết G, sinh ngày 25/11/2007 hiện 02 con đang sống với bà P và ông T. Hiện nay Trần Hữu Th, sinh ngày 28/10/1999 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống thân. Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thị Tuyết G đến khi đủ 18 tuổi. Để đảm bảo cuộc sống của cháu G không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu là muốn được sống với mẹ, nên Hội đồng xét

xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà P. Hiện bà P có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà P trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà P trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí sơ thẩm: Bà Trương Ngọc P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc P.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Ngọc P được ly hôn với ông Trần Hữu T.

- Về con chung: Trần Hữu Th, sinh ngày 28/10/1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Giao cháu Trần Thị Tuyết G, sinh ngày 25/11/2007 cho bà Trương Ngọc P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Ông Trần Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Hữu T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở, ông Trần Hữu T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Tuyết G của bà Trương Ngọc P.

- Về tài sản chung: Bà Trương Ngọc P trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà Trương Ngọc P trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Ngọc P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền ứng án phí bà P đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0006466, ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà P đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã T, h.TĐ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh